

Số: 2054/QĐ-CDN

An Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức, quản lý hoạt động
nghiên cứu khoa học và công nghệ của Trường Cao đẳng nghề An Giang**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-BLĐTBOXH ngày 31 tháng 01 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề An Giang;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ năm 2013;

Căn cứ văn bản hợp nhất 13/VBHN-VPQH ngày 8 tháng 7 năm 2022 của Văn phòng Quốc hội về Luật Khoa học công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBOXH ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 4083/VBHN- BLĐTBOXH ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang về việc Quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Tỉnh An Giang;

Căn cứ quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 17/02/2016 của UBND Tỉnh An Giang ban hành quy định về việc Quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Tỉnh An Giang

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang về việc Ban hành Quy định quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang về việc Ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng sáng kiến tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-CDN, ngày 31/8/2021 về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường Cao đẳng nghề An Giang.

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế tổ chức, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Cao đẳng nghề An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2259/QĐ-CDN ngày 24 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học, Trường phòng Tổ chức - Hành chính, Trường phòng Tài chính - Kế toán và Lãnh đạo các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở KHCN;
- Sở LĐTBXH;
- Hiệu trưởng, các PHT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐTNCKH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Lê Việt Phương

QUY CHẾ

Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của Trường Cao đẳng nghề An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2054/QĐ-CDN ngày 03 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề An Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

- Quy định này áp dụng đối với tất cả các nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và học sinh, sinh viên thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trong Trường Cao đẳng nghề An Giang.

- Các hình thức nghiên cứu khoa học và công nghệ được quy định tại Điều 3 và thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước hoặc bằng các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Trường Cao đẳng nghề An Giang.

- Quy định này hướng dẫn về điều kiện, thủ tục xét duyệt và công nhận sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật, quản lý, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sau đây gọi chung là sáng kiến trong Trường Cao đẳng nghề An Giang.

- Quy định này cũng áp dụng đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ do cá nhân, đơn vị, tổ chức ngoài Trường Cao đẳng nghề An Giang nhưng thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của Trường Cao đẳng nghề An Giang bằng kinh phí của Trường Cao đẳng nghề An Giang.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

2. Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

3. Hoạt động khoa học và công nghệ là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

4. Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

5. Đề tài nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ hoạt động khoa học công nghệ được thể hiện dưới các hình thức khác nhau như:

- Nghiên cứu cơ bản là những đề tài nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Nghiên cứu ứng dụng là những đề tài nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

- Nghiên cứu triển khai thực nghiệm là những đề tài nghiên cứu những hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu.

6. Bài báo khoa học là bài báo có nội dung khoa học được công bố trên một tập san, tạp chí khoa học.

7. Sáng kiến bao gồm: giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

- Giải pháp kỹ thuật: là cách thức kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ hoặc một vấn đề xác định mà việc ứng dụng nó tạo ra. Bao gồm quy trình hoặc sản phẩm dưới dạng vật thể, chất, vật liệu sinh học, giống cây trồng, vật nuôi... hoặc quy trình công nghệ, quy trình chuẩn đoán giúp chữa bệnh hiệu quả cho người, vật nuôi và cây trồng...

- Giải pháp quản lý: là những sáng tạo trong điều hành công việc, xây dựng mới về cách thức, phương pháp tổ chức, kiểm tra, giám sát công việc hoặc trong việc xây dựng cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch hoạt động, hoặc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước thông qua việc cải cách hành chính được áp dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả trong hoạt động quản lý ở các cơ quan, đơn vị và tổ chức.

- Giải pháp tác nghiệp: là phương pháp thực hiện các thao tác kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao ở tất cả các lĩnh vực, như phương pháp thực hiện cải tiến thủ tục hành chính; phương pháp thẩm định, giám định, tư vấn, đánh giá; phương pháp tuyên truyền, đào tạo, giảng dạy, huấn luyện,...

- Giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật: là phương pháp, cách thức hoặc biện pháp áp dụng một giải pháp kỹ thuật đã biết vào thực tiễn đem lại hiệu quả cao so với trước.

8. Thiết bị đào tạo tự làm là thiết bị, mô hình, học cụ, đồ dùng, phương tiện dạy học dùng cho dạy lý thuyết và dạy thực hành trong đào tạo nghề nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng giảng dạy.

9. Đơn vị chủ trì là đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

10. Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ là cá nhân, tổ chức đã đăng ký, được trúng tuyển và chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ.

11. Đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ là việc dựa trên nhu cầu của Nhà trường, Trường đưa ra yêu cầu về sản phẩm khoa học và công nghệ, cung cấp kinh phí để tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ nghiên cứu, tạo ra sản phẩm khoa học và công nghệ thông qua hợp đồng.

12. Tuyển chọn và xét duyệt đề cương nhiệm vụ khoa học và công nghệ là việc lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực tốt nhất để thực hiện đạt hiệu quả cao nhất.

Việc xét duyệt đề cương là thẩm định sự phù hợp của cách tiếp cận, các nội dung và phương pháp tiến hành; mức độ đầy đủ và phù hợp của các sản phẩm so với yêu cầu, khả năng ứng dụng và tác động của các kết quả, tính khả thi của phương án tổ chức thực hiện, mức độ xác thực, chi tiết của dự toán kinh phí và tính hợp lý trong bố trí kinh phí.

13. Đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ là quá trình thẩm định, xem xét các kết quả nghiên cứu trên cơ sở đề cương được phê duyệt và các tài liệu pháp lý khác có liên quan.

Điều 3. Các hình thức hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ

- Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai trong lĩnh vực quản lý, tổ chức, giảng dạy,... của công tác đào tạo nghề.

- Ứng dụng các thành quả nghiên cứu vào giảng dạy, kết hợp với các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ triển khai các sản phẩm nghiên cứu.

- Thông tin hoạt động khoa học công nghệ (bao gồm các hoạt động: tổ chức hội thảo khoa học, các buổi tọa đàm theo chuyên đề nghiên cứu, xuất bản ấn phẩm sách chuyên khảo,... và các dịch vụ khác: tư vấn, thẩm định, đào tạo, bồi dưỡng,...) trong các lĩnh vực của công tác đào tạo nghề.

- Công bố kết quả nghiên cứu trên nội san và các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo qui định của pháp luật.

- Viết các chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

- Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Tổ chức, tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học - kỹ thuật và các hoạt động khác về khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

- Nhà giáo nghiên cứu thiết bị đào tạo tự làm hoặc hướng dẫn học sinh - sinh viên nghiên cứu làm thiết bị đào tạo tự làm.

- Sáng kiến, giải pháp ứng dụng hiệu quả vào công tác quản lý, công tác giảng dạy và chuyên môn.

Điều 4. Định mức quy đổi ra giờ chuẩn cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ

TT	Nhiệm vụ	Quy đổi ra giờ nghiên cứu khoa học	Đơn vị tính	Ghi chú
I	Đề tài nghiên cứu khoa học/ thiết bị đào tạo tự làm			

TT	Nhiệm vụ	Quy đổi ra giờ nghiên cứu khoa học	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Cấp tỉnh	84	Đề tài	
2	Cấp trường	56	Đề tài	
3	Hướng dẫn HSSV nghiên cứu khoa học, thiết bị đào tạo tự làm	28	Đề tài	
II	Sáng kiến	28		
III	Bài báo			
1	Đăng trên tạp chí khoa học quốc tế (tạp chí chuyên ngành uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE)	56	Bài	
2	Đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành (tạp chí chuyên ngành được tính điểm có mã số ISSN)	28	Bài	
3	Đăng trên tạp chí cấp tỉnh	14	Bài	
VI	Bài tham luận, bài báo cáo			
1	Đăng ở kỷ yếu khoa học quốc tế (có mã số ISBN) bằng tiếng nước ngoài	56	Bài	
2	Đăng ở kỷ yếu khoa học quốc tế (có mã số ISBN) bằng tiếng Việt	35	Bài	
3	Hội thảo cấp Nhà nước, Bộ, Ngành	28	Bài	
4	Hội thảo cấp tỉnh	21	Bài	
5	Hội thảo cấp trường	14	Bài	
6	Hội thảo cấp khoa	7	Bài	
- Đối với bài báo có 03 thành viên trở lên, tác giả chính bài báo hưởng 40%, 60% còn lại chia đều cho các thành viên còn lại. - Đối với bài báo có 01 tác giả chính và 1 thành viên, tác giả chính hưởng 60%, thành viên còn lại hưởng 40%.				

TT	Nhiệm vụ	Quy đổi ra giờ nghiên cứu khoa học	Đơn vị tính	Ghi chú
	- Bài báo phục vụ cho đề tài nghiên cứu khoa học, việc học sau đại học, xét thăng hạng của cá nhân thì không tính vào định mức giờ chuẩn. - Các bài báo được viết lại từ sáng kiến cải tiến, giải pháp kỹ thuật, bài tham luận,... chỉ được quy đổi giờ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ 01 lần.			

- Bài báo được quy đổi theo bảng Định mức quy đổi ra giờ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Có tính ứng dụng mang lại hiệu quả và được triển khai nhân rộng trong nhà trường.

+ Khi bài báo được công nhận thì chủ nhiệm bài báo cung cấp cho Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học lưu theo quy định (photo bài báo, công văn công nhận bài báo,...).

- Nhà giáo, cán bộ quản lý chưa hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nếu thực hiện nhiệm vụ KHCN được quy đổi giờ để bù vào giờ còn thiếu theo quy định.

- Nhà giáo (tạm miễn giảng dạy) có công trình nghiên cứu có giá trị được Hiệu trưởng phê duyệt thì tính thêm giờ theo qui định tại điều này (đơn giá số giờ tính theo quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành).

- Nhà giáo, cán bộ quản lý sau khi hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nếu thực hiện nhiệm vụ KHCN được quy đổi tính thêm giờ tại Điều 4 Quy định này (đơn giá số giờ tính theo quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành).

- Định mức giờ chuẩn cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà giáo không vượt quá 56h/năm (trừ trường hợp thực hiện đề tài cấp tỉnh).

- Cán bộ quản lý, viên chức các phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ không tham gia giảng dạy, nếu thực hiện nhiệm vụ KHCN được quy đổi thêm giờ tại Điều 4 Quy định này (đơn giá số giờ tính theo quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành).

Điều 5. Quyền hạn và trách nhiệm của chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm

1. Được quyền lựa chọn và mời thành viên tham gia thực hiện đề tài (trường hợp mời thành viên ngoài Trường phải được sự chấp thuận của Hiệu trưởng và thực hiện các thủ tục theo Quy định của Trường).

2. Được tạm ứng tối đa 70% trong đó 50% khi có Quyết định giao đề tài và 20% khi hoàn thành báo cáo tiến độ.

3. Được đánh giá nghiệm thu sau khi hoàn thành đề tài và nộp đủ hồ sơ theo quy trình đăng ký thực hiện đề tài NCKH cấp trường.

4. Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ các qui định về tạm ứng, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí, báo cáo tiến độ thực hiện và nghiệm thu đúng thời hạn.

5. Cung cấp thông tin theo mẫu trên hệ thống quản lý phần mềm Nghiên cứu khoa học.

6. Sau khi nghiệm thu và chuyển giao đưa vào sử dụng, chủ nhiệm đề tài theo định kỳ báo cáo hiệu quả ứng dụng của đề tài cho Trường.

Điều 6. Nhiệm vụ của các Phòng, Khoa trong việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm

1. Hằng năm, phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học có đề xuất, định hướng nội dung các hoạt động KHCN và tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập các Hội đồng khoa học như Hội đồng xét duyệt danh mục, Hội đồng xét duyệt đề cương và dự toán kinh phí, Hội đồng nghiệm thu,... Trong thời gian các chủ nhiệm triển khai thực hiện đề tài, phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học có trách nhiệm theo dõi và hỗ trợ việc thực hiện, có những kiến nghị, đề xuất nếu phát sinh sự cố.

2. Phòng Tài chính - Kế toán: Có trách nhiệm tham mưu cho Trường về mức kinh phí thực hiện của từng đề tài; cung cấp kinh phí đúng thời hạn, hỗ trợ chủ nhiệm đề tài lập dự toán, hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề tài.

3. Phòng Quản trị thiết bị: Có trách nhiệm xem xét và tham mưu cho Hiệu trưởng danh mục vật tư do chủ nhiệm đề xuất; quản lý các thiết bị đào tạo sau khi được nghiệm thu.

4. Các phòng, khoa là đơn vị chủ trì: xem xét và đề xuất các hoạt động khoa học công nghệ của đơn vị mình lên Trường; cùng với phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học theo dõi, hỗ trợ việc thực hiện đề tài mà chủ nhiệm đề tài là thành viên trong đơn vị mình; có những kiến nghị, đề xuất nếu phát sinh sự cố; đánh giá sơ bộ sản phẩm khoa học công nghệ do đơn vị mình chủ trì trước khi chủ nhiệm đề tài đề nghị thành lập hội đồng nghiệm thu; đưa sản phẩm khoa học công nghệ sau khi được nghiệm thu vào sử dụng tại đơn vị.

Chương II

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ THIẾT BỊ ĐÀO TẠO TỰ LÀM

Điều 7. Yêu cầu đối với các hoạt động đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm

1. Có tính khả thi và có giá trị khoa học.

2. Có giá trị thực tiễn và đáp ứng giải quyết các yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài, phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, quản lý đáp ứng sự phát triển của nhà trường theo từng giai đoạn, từng năm.

3. Đảm bảo đề tài không trùng lặp với các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ đã và đang triển khai thực hiện (hoặc có thể cải tiến các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nhằm để phục vụ cho Trường).

4. Thời gian thực hiện đề tài từ 03 tháng đến 9 tháng, có thể đề nghị kéo dài thêm (chỉ gia hạn 1 lần cho 1 đề tài, thời gian gia hạn không được vượt quá 1/2 thời gian đăng ký ban đầu và tổng thời gian thực hiện không quá 12 tháng kể từ ngày giao đề tài), đơn đề nghị gia hạn phải gửi về Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học trước 15 ngày so với thời điểm kết thúc. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 8. Yêu cầu đối với cá nhân, tổ chức chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm

1. Phải có trình độ chuyên môn có liên quan đến lĩnh vực của nhiệm vụ đăng ký thực hiện.

2. Có khả năng triển khai nội dung nghiên cứu và đảm bảo đủ thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao.

3. Cá nhân, tổ chức không được xét giao chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ nếu đến thời điểm xét duyệt hồ sơ vẫn còn chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác chưa kết thúc.

4. Cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện sẽ không được tham gia đăng ký tuyển chọn trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Mỗi đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm có số thành viên tham gia tối đa 5 người (các trường hợp đặc biệt phải có sự chấp thuận của Hội đồng khoa học cấp trường).

Điều 9. Các bước thực hiện trong công tác nghiên cứu nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm

- Bước 1: Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học thông báo đăng ký đầu năm.
- Bước 2: Cá nhân thực hiện đăng ký tại khoa.
- Bước 3: Khoa tổng hợp danh mục và phiếu đăng ký gửi về phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học.
- Bước 4: Thành lập Hội đồng cấp trường thông qua danh mục và phiếu đăng ký.
- Bước 5: Chủ biên tiến hành viết thuyết minh đề cương.
- Bước 6: Thành lập Hội đồng cấp khoa xét duyệt đề cương, gửi biên bản và thuyết minh đề cương nghiên cứu khoa học, thiết bị đào tạo tự làm về Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học.
- Bước 7: Thành lập Hội đồng cấp trường thông qua thuyết minh đề cương nghiên cứu khoa học, thiết bị đào tạo tự làm.
- Bước 8: Chủ biên tiến hành thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, thiết bị đào tạo tự làm sau khi đã được Hội đồng khoa học cấp trường xét duyệt thuyết minh đề cương.

- Bước 9: Sau khi hoàn thành, chủ biên đề nghị ra Hội đồng thẩm định nghiệm thu cấp trường.

- Bước 10: Thành lập Hội đồng khoa học cấp trường nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học, thiết bị đào tạo tự làm.

- Bước 11: Chủ biên hoàn chỉnh đề tài theo góp ý của Hội đồng nghiệm thu và hồ sơ theo quy định.

- Bước 12: Ra quyết định công nhận.

- Bước 13: Chuyển giao cho đơn vị sử dụng (Chuyển giao công nghệ).

Cá nhân, tổ chức đáp ứng các tiêu chuẩn tại Điều 8 của quy định này có thể đăng ký làm chủ nhiệm đề tài.

Điều 10. Hội đồng xét duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm

1. Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học tham mưu Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng khoa học cấp trường.

2. Hội đồng có từ 5 đến 9 thành viên gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng và các ủy viên, trong đó có 01 - 02 ủy viên phản biện (đối với Hội đồng đánh giá nghiệm thu) và 01 ủy viên kiêm thư ký khoa học, kỳ họp hội đồng phải có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự.

3. Cá nhân, tổ chức là chủ nhiệm hoặc thành viên đề tài không được tham gia thành viên Hội đồng.

4. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng.

a) Hội đồng chịu trách nhiệm xem xét nội dung, phương pháp thực hiện, đánh giá về tính mới, tính khả thi, tính nhân rộng, tính hợp lý so với kinh phí và kết quả triển khai thực hiện, hiệu quả kinh tế xã hội của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở;

b) Làm việc trung thực, khách quan và công bằng; chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến tư vấn của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng;

c) Nghiên cứu, phân tích từng nội dung và thông tin đã kê khai trong hồ sơ theo các yêu cầu đã quy định; viết nhận xét, đánh giá và luận giải cụ thể cho nội dung tư vấn và đánh giá theo các tiêu chí được quy định;

d) Trước khi đánh giá, chấm điểm, Hội đồng thảo luận chung để thống nhất quan điểm, phương thức cho điểm đối với từng tiêu chí;

đ) Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình tham gia trong Hội đồng.

Điều 11. Tổ chức xét duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm

1. Tổ chức xét duyệt đề cương, nghiệm thu.

- Bước 1: Thư ký thông qua quyết định thành lập hội đồng xét duyệt đề cương, nghiệm thu.

- Bước 2: Phát biểu chỉ đạo (nếu có).
 - Bước 3: Cá nhân, tổ chức được giao đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm trình bày thuyết minh. Thư ký khoa học báo cáo tóm tắt quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm.
 - Bước 4: Hội đồng xét duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm xem xét góp ý và thảo luận.
 - Bước 5: Hội đồng xét duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm tiến hành đánh giá bằng cách chấm điểm trên phiếu.
 - Bước 6: Thư ký tổng hợp và lập biên bản cho cuộc họp Hội đồng xét duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm.
 - Bước 7: Ra quyết định giao nhiệm vụ khoa học công nghệ, công nhận đối với các đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị đào tạo tự làm đạt yêu cầu.
2. Phiếu đánh giá thiết bị đào tạo tự làm (Kèm theo phụ lục).
 3. Phiếu đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học dành cho viết phần mềm (Kèm theo phụ lục).
 4. Phiếu đánh giá dành cho đề tài nghiên cứu khoa học (Kèm theo phụ lục).
 5. Điểm đánh giá: Tổng thang điểm là 100 điểm.
 - Loại A (Xuất sắc): 91 - 100 điểm
 - Loại B (Khá): 71 - 90 điểm
 - Loại C (Trung bình): 50 - 70 điểm
 - Loại D (Không đạt): dưới 50 điểm
 6. Cá nhân, tổ chức được xét chọn có nhiệm vụ hoàn chỉnh hồ sơ theo biên bản họp Hội đồng nộp lại phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học chậm nhất sau 7 ngày hoặc thời gian khác do Hội đồng quyết định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng xét.

Chương III

HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN, CẢI TIẾN VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT

Điều 12. Yêu cầu đối với hoạt động sáng kiến, cải tiến và giải pháp kỹ thuật

- Có tính mới trong phạm vi nhà trường.
- Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại Trường và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực.
- Không thuộc đối tượng bị loại trừ (Giải pháp mà việc công bố, áp dụng giải pháp trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội; Giải pháp là đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét công nhận sáng kiến).
- Cải tiến kết cấu máy móc, trang bị, công cụ lao động, sản phẩm, cải tiến phương án thiết kế hoặc kết cấu các công trình xây dựng ...

- Cải tiến tính năng, công dụng, thành phần của nguyên liệu, vật liệu hoặc sản phẩm ...

- Cải tiến tổ chức sản xuất nhằm sử dụng hợp lý sức lao động, công cụ lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, tiền vốn,....

Điều 13. Yêu cầu đối với tác giả viết sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật

1. Đã có kinh nghiệm công tác liên quan đến lĩnh vực của nhiệm vụ đăng ký thực hiện.

2. Có khả năng viết sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật đã đăng ký.

3. Không được đăng ký tiếp tục khi chưa hoàn tất sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật đã đăng ký trước đó.

4. Có trách nhiệm triển khai, nhân rộng sau khi đạt giải.

5. Chỉ đăng ký 1 sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật 1 lần trong năm học.

6. Mỗi sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật có số thành viên tham gia tối đa 2 người.

Điều 14. Các bước thực hiện viết sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật cấp trường.

- Bước 1: Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học thông báo đăng ký đầu năm.

- Bước 2: Các đơn vị lập danh sách cá nhân đăng ký nộp về Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học.

- Bước 3: Thành lập Hội đồng thông qua tên và phiếu đăng ký.

- Bước 4: Tác giả tiến hành thực hiện viết sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật đã được phê duyệt.

- Bước 4: Tác giả hoàn chỉnh xong sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật nộp về Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học.

- Bước 5: Thành lập Hội đồng chấm sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật cấp trường.

- Bước 6: Ra quyết định công nhận (nếu đạt).

Điều 15. Các đối tượng sau đây không được công nhận là sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật

- Giải pháp mà việc công bố, áp dụng trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội.

- Giải pháp là đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét công nhận sáng kiến.

Điều 16. Tiêu chí xét duyệt, công nhận sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật

1. Tính mới: Một sáng kiến có tính mới nếu sáng kiến đó đạt các tiêu chí sau:

- Những cải tiến, đổi mới từ những giải pháp đã có từ trước mang lại hiệu quả cao hơn, ứng dụng sâu rộng hơn.

- Không trùng hơn 80% so với những nội dung sáng kiến đã được công nhận trước đó.

- Chưa được quy định thành những biện pháp, quy trình thực hiện bắt buộc.

- Chưa được giới thiệu bằng văn bản, chưa được phổ biến trên các phương tiện thông tin tới mức căn cứ vào đó có thể áp dụng ngay được.

2. Tính khả thi: Một sáng kiến có tính khả thi nếu sáng kiến đó đạt các tiêu chí sau:

- Phù hợp với điều kiện thực hiện của đơn vị tại thời điểm đăng ký.

- Đáp ứng nhiệm vụ của đơn vị (phòng, khoa), nhà trường.

- Có thể thực hiện lặp lại nhiều lần khi có nhu cầu.

3. Tính hiệu quả: Một sáng kiến có hiệu quả nếu sáng kiến đó đạt ít nhất 1 trong các tiêu chí sau:

- Tạo ra lợi ích kinh tế; tăng năng suất lao động;

- Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Nâng cao hiệu quả quản lý;

- Cải thiện môi trường, điều kiện làm việc, điều kiện sống; bảo vệ sức khỏe;

- Đảm bảo an toàn lao động;

4. Tính ảnh hưởng: Một sáng kiến được đánh giá cao, có tác dụng, hiệu quả giúp cho tổ chức, cá nhân ứng dụng trong nhà trường.

Điều 17. Điều kiện xét duyệt, công nhận sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật

1. Sáng kiến được xét duyệt phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 16.

2. Đã được áp dụng tại đơn vị và được tập thể công nhận.

3. Đã được đăng ký vào đầu năm học do Trưởng đơn vị (phòng, khoa) theo dõi.

4. Có đầy đủ hồ sơ đăng ký xét duyệt sáng kiến tại Điều 14 Quy định này.

Điều 18. Hội đồng chấm chọn sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật

1. Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học tham mưu Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng khoa học cấp trường.

2. Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng và các ủy viên, trong đó mỗi sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật có 02 ủy viên (Giám khảo), 01 ủy viên thường trực và 01 thư ký khoa học.

3. Tác giả sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật không được tham gia thành viên Hội đồng.

4. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng.

- Hội đồng chịu trách nhiệm xem xét nội dung, phương pháp thực hiện, đánh giá về tính mới, tính khả thi, tính nhân rộng, tính hợp lý và kết quả triển khai thực hiện.

- Làm việc trung thực, khách quan và công bằng; chịu trách nhiệm cá nhân về điểm đánh giá;

- Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình tham gia trong Hội đồng.

Điều 19. Tổ chức chấm chọn sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Thư ký thông qua quyết định thành lập hội đồng chấm chọn sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật.

- Bước 2: Phát biểu chỉ đạo (nếu có).

- Bước 3: Sinh hoạt hình thức chấm để các ủy viên (giám khảo) xác định các vấn đề liên quan đến phiếu chấm sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật.

- Bước 4: Phân công mỗi sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật có 02 ủy viên (giám khảo) chấm.

- Bước 5: Thư ký tổng hợp kết quả từ ủy viên (giám khảo). Lập biên bản cuộc họp hội đồng chấm sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật.

- Bước 6: Ra quyết định công nhận đối với các sáng kiến, cải tiến, giải pháp kỹ thuật đạt yêu cầu.

- Bước 7: Chuyển giao cho đơn vị sử dụng.

2. Phiếu đánh giá sáng kiến cải tiến, giải pháp kỹ thuật (Kèm theo phụ lục 4).

3. Điểm đánh giá: Tổng thang điểm là 100 điểm.

- Loại A (Xuất sắc): 91 - 100 điểm

- Loại B (Khá): 71 - 90 điểm

- Loại C (Trung bình): 50 - 70 điểm

- Loại D (Không đạt): dưới 50 điểm

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 20. Khen thưởng

1. Đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức: Kết quả hoạt động khoa học công nghệ là một trong những tiêu chí đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức và thi đua khen thưởng trong Trường.

2. Đối với học sinh - sinh viên: Những đề tài đạt chất lượng tốt sẽ được Nhà trường xét trao giải của trường và được chọn tham dự các cuộc thi cấp tỉnh, cấp toàn quốc.

Điều 21. Xử phạt

1. Đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức:

a) Các cá nhân, tổ chức không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu được giao mà không có lý do chính đáng thì phải hoàn trả lại số kinh phí đã được cấp và không được xét thi đua thành tích cao.

b) Các đề tài, quá hạn so với hợp đồng thuyết minh được duyệt, khi nghiệm thu chỉ được tính 80% số tiết chuẩn theo quy định.

c) Các đề tài, hoạt động KHCN,... nếu bị phát hiện vi phạm bản quyền, sao chép lại những ấn bản đã ban hành sẽ bị hủy kết quả công nhận, chủ nhiệm đề tài phải bồi thường kinh phí thực hiện và bị xử lý kỷ luật theo quy định của Luật Bản quyền.

d) Các đề tài, hoạt động KHCN nghiệm thu không đạt yêu cầu chủ nhiệm đề tài và các thành viên (nếu có) phải hoàn trả kinh phí thực hiện và không được tính vào các chế độ như: điều kiện xét thi đua, trừ giờ chuẩn.

2. Đối với học sinh - sinh viên: Những học sinh - sinh viên không hoàn thành đề tài tùy theo mức độ sẽ bị thu hồi kinh phí hoặc bị kỷ luật trước Nhà trường. Những giảng viên hướng dẫn liên quan nếu xét thấy có vi phạm sẽ bị kỷ luật theo quy định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này được áp dụng từ năm học 2024 - 2025 và thay thế Quyết định số 2259/QĐ-CDN ngày 24 tháng 10 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh cần sửa đổi, báo cáo Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề An Giang xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày tháng năm 20...

PHIẾU ĐỀ XUẤT
Nhiệm vụ KH&CN cấp trường
Năm học 20...

1. Tên nhiệm vụ KH&CN:
2. Mục tiêu:
3. Tính cấp thiết của nhiệm vụ KH&CN
(Tầm quan trọng, tính thời sự hoặc cấp bách,...):
4. Các nội dung chính và kết quả dự kiến:
5. Khả năng và địa chỉ áp dụng:
6. Dự kiến hiệu quả mang lại:
7. Dự kiến thời gian thực hiện (Số tháng, bắt đầu từ...):
8. Tổng kinh phí dự kiến và khả năng huy động nguồn vốn ngoài NSNN:
(Sự tham gia của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất...)

ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI
(Họ tên và chữ ký)
(Đóng dấu nếu là đề xuất của đơn vị)

Phụ lục 2

UBND TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày tháng năm 20...

PHIẾU ĐĂNG KÝ
Thiết bị đào tạo tự làm cấp trường
Năm học 20...

1. Tên mô hình, thiết bị....:
2. Tính cấp thiết của mô hình, thiết bị:
3. Mục tiêu của mô hình, thiết bị:
4. Nội dung thực hiện:
 - Phạm vi nghiên cứu.
 - Đối tượng nghiên cứu.
 - Nội dung thực hiện.

<i>Những người tham gia thực hiện</i>			
Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Công việc được giao	Tiến độ thực hiện

- Bản vẽ kỹ thuật

5. Nơi ứng dụng kết quả của mô hình, thiết bị: Khoa, phòng,.... Dạy các bài nào, modul nào,....
6. Kinh phí để thực hiện mô hình, thiết bị

Tổng số:.....

(- trong đó kinh phí từ.....)

Bảng dự trù kinh phí
7. Địa chỉ liên lạc, điện thoại-fax và email:

ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI
(Họ tên và chữ ký)

Phụ lục 3

**UBND TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

An Giang, ngày tháng năm 20...

**PHIẾU ĐĂNG KÝ
Sáng kiến cải tiến, giải pháp kỹ thuật cấp trường
Năm học 20...**

1. Tên sáng kiến cải tiến, giải pháp kỹ thuật:
2. Lý do chọn đề tài:
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:
5. Điểm mới trong kết quả đề tài:
6. Kết quả, hiệu quả dự kiến:
7. Địa chỉ liên lạc, điện thoại-fax và email:

ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI
(Họ tên và chữ ký)

THUYẾT MINH

Nhiệm vụ KH&CN cấp trường

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ

1	Tên nhiệm vụ	1 a	Mã số (được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)
2	Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng /20.. đến tháng /20...)	3	Cấp quản lý Tỉnh ☐ Cơ sở ☐
4	Tổng kinh phí thực hiện: triệu đồng, trong đó:		
	Nguồn	Kinh phí (triệu đồng)	
	- Từ ngân sách sự nghiệp khoa học		
	- Từ nguồn tự có của tổ chức		
	- Từ nguồn khác		
5	Phương thức khoán chi:		
	☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng	☐ Khoán từng phần, trong đó:	
		- Kinh phí khoán:triệu đồng	
		- Kinh phí không khoán:triệu đồng	
6	Lĩnh vực khoa học:		
7	Chủ nhiệm nhiệm vụ:		
Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam ☐ / Nữ: ☐ Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn: Chức vụ:..... Điện thoại: E-mail: Đơn vị đang công tác:.....			
8	Các cán bộ thực hiện nhiệm vụ		

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Đơn vị công tác	Nội dung, công việc chính tham gia	Thời gian làm việc cho nhiệm vụ
1				
2				

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

9	Mục tiêu của nhiệm vụ (<i>Bám sát và cụ thể hoá định hướng mục tiêu</i>)
10	Tình trạng nhiệm vụ ☐ Mới ☐ Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả ☐ Kế tiếp nghiên cứu của người khác
1 1	Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ 11.1 Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của nhiệm vụ: <i>Ngoài nước (Phân tích đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ; nêu được những bước tiến về trình độ KH&CN của những kết quả nghiên cứu đó)</i> <i>Trong nước (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến nhiệm vụ mà các cán bộ tham gia nhiệm vụ đã thực hiện. Nếu có các nhiệm vụ cùng bản chất đã và đang được thực hiện ở cấp khác, nơi khác thì phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến nhiệm vụ này; Nếu phát hiện có nhiệm vụ đang tiến hành mà nhiệm vụ này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên nhiệm vụ, Tên chủ nhiệm nhiệm vụ và cơ quan chủ trì nhiệm vụ đó)</i>

11.2 Luận giải về việc đặt ra mục tiêu và những nội dung cần nghiên cứu của nhiệm vụ

(Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan, những kết quả mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu nhiệm vụ, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, những vấn đề đã được giải quyết, cần nêu rõ những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết mới - luận giải và cụ thể hoá mục tiêu đặt ra của nhiệm vụ và những nội dung cần thực hiện trong nhiệm vụ để đạt được mục tiêu)

1 2	Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan
----------------	---

(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu nhiệm vụ).

.....

1 3	Nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ và phương án thực hiện
----------------	--

(Liệt kê và mô tả chi tiết những nội dung nghiên cứu và triển khai thực nghiệm phù hợp cần thực hiện để giải quyết vấn đề đặt ra kèm theo các nhu cầu về nhân lực, tài chính và nguyên vật liệu, trong đó chỉ rõ những nội dung mới, những nội dung kế thừa kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ trước đó; dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục - nếu có).

Nội dung 1:

.....

Nội dung 2:

.....

Nội dung 3:

.....

1 4	Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng
----------------	--

(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, phương pháp

nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng gắn với từng nội dung chính của nhiệm vụ; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của nhiệm vụ)

Cách tiếp cận:

.....

Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:

.....

Tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo:

.....

1
5 **Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước (nếu có)**

(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện nhiệm vụ và nội dung công việc tham gia trong nhiệm vụ, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng-nếu có).

1
6 **Phương án hợp tác quốc tế (nếu có)**

(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ nhiệm vụ; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của nhiệm vụ)

1
7 **Tiến độ thực hiện**

	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Dự kiến kinh phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nội dung 1				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				

2	Nội dung 2				
	-Công việc 1				
	-Công việc 2				

* Chỉ ghi những cá nhân có tên tại Mục 8

III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA NHIỆM VỤ

18	Sản phẩm KH&CN chính của nhiệm vụ và yêu cầu chất lượng cần đạt																						
18.1. Sản phẩm khoa học Giáo trình ☐ Bài báo đăng tạp chí nước ngoài ☐ Sách tham khảo ☐ Bài báo đăng tạp chí trong nước ☐ Sách hướng dẫn học tập ☐ Bài đăng kỷ yếu hội nghị, hội thảo ☐																							
18.2. Sản phẩm đào tạo Hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học ☐ Hướng dẫn sinh viên thực hiện khóa luận/ đồ án tốt nghiệp ☐																							
18.3. Sản phẩm ứng dụng <table border="0"> <tr> <td>Mẫu ☐</td> <td>Vật liệu ☐</td> <td>Thiết bị máy móc ☐</td> </tr> <tr> <td>Giống cây trồng ☐</td> <td>Giống vật nuôi ☐</td> <td>Quy trình công nghệ ☐</td> </tr> <tr> <td>Tiêu chuẩn ☐</td> <td>Qui phạm ☐</td> <td>Sơ đồ, bản thiết kế ☐</td> </tr> <tr> <td>Tài liệu dự báo ☐</td> <td>Đề án ☐</td> <td>Luận chứng kinh tế ☐</td> </tr> <tr> <td>Phương pháp ☐</td> <td>Chương trình máy tính ☐</td> <td>Bản kiến nghị ☐</td> </tr> <tr> <td>Dây chuyền công nghệ ☐</td> <td>Báo cáo phân tích ☐</td> <td>Bản quy hoạch ☐</td> </tr> </table>						Mẫu ☐	Vật liệu ☐	Thiết bị máy móc ☐	Giống cây trồng ☐	Giống vật nuôi ☐	Quy trình công nghệ ☐	Tiêu chuẩn ☐	Qui phạm ☐	Sơ đồ, bản thiết kế ☐	Tài liệu dự báo ☐	Đề án ☐	Luận chứng kinh tế ☐	Phương pháp ☐	Chương trình máy tính ☐	Bản kiến nghị ☐	Dây chuyền công nghệ ☐	Báo cáo phân tích ☐	Bản quy hoạch ☐
Mẫu ☐	Vật liệu ☐	Thiết bị máy móc ☐																					
Giống cây trồng ☐	Giống vật nuôi ☐	Quy trình công nghệ ☐																					
Tiêu chuẩn ☐	Qui phạm ☐	Sơ đồ, bản thiết kế ☐																					
Tài liệu dự báo ☐	Đề án ☐	Luận chứng kinh tế ☐																					
Phương pháp ☐	Chương trình máy tính ☐	Bản kiến nghị ☐																					
Dây chuyền công nghệ ☐	Báo cáo phân tích ☐	Bản quy hoạch ☐																					
18.4. Các sản phẩm khác (nếu có)																							
19	Yêu cầu khoa học																						
19.1. Khả năng về thị trường (Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu khách hàng cụ thể nếu có; điều kiện cần thiết để có thể đưa sản phẩm ra thị trường?)																							
19.2. Khả năng về ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh (Khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm)																							

19.3. Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu

19.4. Mô tả phương thức chuyển giao

(Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu; liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất; tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra)

20 Phạm vi và địa chỉ (dự kiến) ứng dụng các kết quả của nhiệm vụ:

2 Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:

21.1. Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan

(Nêu những dự kiến đóng góp vào các lĩnh vực khoa học công nghệ ở trong nước và quốc tế)

21.2. Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu

21.3. Đối với kinh tế - xã hội và môi trường

(Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường)

IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN KINH PHÍ

(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

2 6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phân theo các khoản chi					
	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó			
			Nguyên n, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng kinh phí <i>Trong đó:</i>					
1	Ngân sách SNKH:					
2	Nguồn tự có của cơ quan					
3	Nguồn khác (vốn huy động, ...)					

(*): chỉ dự toán khi nhiệm vụ đã được phê duyệt

....., ngày..... tháng năm 20....

Chủ nhiệm nhiệm vụ
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng năm 20....

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm 20....

Cơ quan chủ quản
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

UBND TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG

Phụ lục 5
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày tháng năm 20...

THUYẾT MINH **THIẾT BỊ ĐÀO TẠO TỰ LÀM CẤP TRƯỜNG**

1. Tên mô hình, thiết bị:
2. Tính cấp thiết của mô hình, thiết bị:
3. Mục tiêu của mô hình, thiết bị:
4. Nội dung thực hiện:
 - Phạm vi nghiên cứu.
 - Đối tượng nghiên cứu.
 - Nội dung thực hiện.

<i>Những người tham gia thực hiện</i>			
Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Công việc được giao	Tiến độ thực hiện

- Bản vẽ kỹ thuật, đề cương chi tiết, bảng câu hỏi khảo sát,.....

5. Nơi ứng dụng kết quả của mô hình, thiết bị:

- Khoa, phòng:....
- Dạy các bài nào, modun nào,....

6. Kinh phí để thực hiện mô hình, thiết bị

Tổng số:.....(trong đó kinh phí từ.....)

Bảng dự trù kinh phí

7. Địa chỉ liên lạc, điện thoại - fax và email:

Đơn vị/Cá nhân đề xuất

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ

ỦY BAN NHÂN TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU THIẾT BỊ ĐÀO TẠO TỰ LÀM

- Tên thiết bị:
- Tác giả (Cá nhân, tập thể):.....
- Họ tên người đánh giá:.....
- Học hàm, học vị:.....
- Chức vụ và nơi công tác:

STT	Nội dung đánh giá	Điểm		Ghi chú
		Chuẩn	Chấm	
I	Tính sư phạm	35		
1	Khả năng truyền tải kiến thức và rèn luyện kỹ năng từ chương trình đào tạo đến người học	25		
2	Tạo hứng thú trong quá trình dạy và học.	10		
II	Tính khoa học, kỹ thuật và sáng tạo	40		
1	Áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật hoặc công nghệ phù hợp với chương trình đào tạo	10		
2	Có khả năng nâng cấp, mở rộng ứng dụng theo yêu cầu phát triển của chương trình đào tạo	10		
3	Sáng tạo: Thiết bị hoàn toàn mới hoặc thiết bị cải tiến từ các sản phẩm đã có sẵn	10		
4	Nguyên lý hoạt động, cấu tạo, vận hành, sử dụng phù hợp với thực tế sản xuất; vận hành an toàn, chính xác	10		
III	Tính ứng dụng	15		
1	Sử dụng cho nhiều bài giảng	10		
2	Chi phí sản xuất thấp, phù hợp với dạy học	5		
IV	Trình bày	10		
1	Tài liệu hướng dẫn	5		
2	Thuyết minh	5		
Tổng cộng		100		

Nhận xét chung:

.....

.....

.....

.....

.....

Ghi chú:

- Loại A (Xuất sắc): 91 - 100 điểm
- Loại B (Khá): 71 - 90 điểm
- Loại C (Trung bình): 50 - 70 điểm
- Loại D (Không đạt) : dưới 50 điểm

An Giang, ngày tháng năm 20.....

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

ỦY BAN NHÂN TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU DÀNH CHO PHẦN MỀM

- Tên phần mềm:
- Tác giả (Cá nhân, tập thể):
- Họ tên người đánh giá:.....
- Học hàm, học vị:
- Chức vụ và nơi công tác:

STT	Nội dung đánh giá	Điểm		Ghi chú
		Chuẩn	Chấm	
I	Tính sư phạm	35		
1	Phù hợp với nguyên tắc dạy học, tạo hứng thú trong quá trình dạy và học	10		
2	Có khả năng truyền tải kiến thức và rèn luyện kỹ năng từ chương trình đào tạo đến người học.	25		
II	Tính khoa học, kỹ thuật và sáng tạo	25		
1	Có khả năng linh hoạt để xem nhanh toàn bộ nội dung hoặc từng phần theo yêu cầu của người dạy và người học	5		
2	Giao diện dễ hiểu, dễ sử dụng, phổ biến	10		
3	Có khả năng nâng cấp, mở rộng ứng dụng, kết nối được với các thiết bị ngoại vi và tương thích với các phần mềm khác	10		
III	Tính ứng dụng	30		
1	Sử dụng cho nhiều bài giảng	10		
2	Khả năng thay thế thiết bị thật	20		
IV	Trình bày	10		
1	Tài liệu hướng dẫn	5		
2	Thuyết minh	5		
Tổng cộng		100		

Nhận xét chung:

.....

.....

.....

.....

.....

Ghi chú:

- Loại A (Xuất sắc): 91 - 100 điểm
- Loại B (Khá): 71 - 90 điểm
- Loại C (Trung bình): 50 - 70 điểm
- Loại D (Không đạt) : dưới 50 điểm

An Giang, ngày tháng năm 20.....

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

ỦY BAN NHÂN TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
NGHIỆM THU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN

- Tên nhiệm vụ:
- Chủ nhiệm nhiệm vụ:
- Họ tên người đánh giá:
- Học hàm, học vị:
- Chức vụ và nơi công tác:

TT	Tiêu chí đánh giá	Ý kiến của Hội đồng	Điểm tối đa	Điểm của thành viên
1	Mức độ hoàn thành khối lượng, kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ cấp cơ sở (so với đề cương nghiên cứu được duyệt và hợp đồng thực hiện)		40	
1.1	Tính đầy đủ về số lượng, chủng loại, khối lượng của các sản phẩm của nhiệm vụ		20	
1.2	Về các phương pháp nghiên cứu, phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp tính toán và kỹ thuật đã sử dụng; tính xác thực của việc thực hiện các quy trình nghiên cứu, thí nghiệm, tính đại diện của các mẫu thí nghiệm, các số liệu điều tra khảo sát...		10	
1.3	Đánh giá mức độ hoàn chỉnh của báo cáo khoa học, của báo cáo tóm tắt, của bản vẽ thiết kế, của tư liệu công nghệ,...		10	
2	Giá trị khoa học về kết quả của nhiệm vụ		10	
3	Giá trị ứng dụng vào thực tế quản lý, sản xuất và đời sống		40	
3.1	Quy mô áp dụng kết quả nghiên cứu đã chứng minh được hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và triển vọng áp dụng		20	

3.2	Đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường		20	
4	<i>Đánh giá về tổ chức và quản lý thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, chỉ tiêu tài chính và những đóng góp khác</i>		10	
	Tổng cộng:		100	

Nhận xét chung:

.....

.....

.....

.....

.....

Ghi chú:

- Loại A (Xuất sắc): 91 - 100 điểm
- Loại B (Khá): 71 - 90 điểm
- Loại C (Trung bình): 50 - 70 điểm
- Loại D (Không đạt) : dưới 50 điểm

An Giang, ngày tháng năm 20.....

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

ỦY BAN NHÂN TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
SÁNG KIẾN CẢI TIẾN VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT

- Tên sáng kiến cải tiến:.....
- Tác giả (Cá nhân, tập thể):.....
- Họ tên người đánh giá:.....
- Học hàm, học vị:.....
- Chức vụ và nơi công tác:.....

TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Điểm chấm	NHẬN XÉT
I	Điểm hình thức (10 điểm)	10		
1	Trình bày đúng qui định (Văn bản Sáng kiến cải tiến font unicode, cỡ chữ 14, dẫn dòng 1.5, đóng quyển...) (5 điểm).	5		
2	Trình bày nội dung đảm bảo theo bố cục, có đủ các thành phần theo qui định: Gồm 3 phần chính (đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết luận và kiến nghị); sử dụng ngôn ngữ viết, cách diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu (5 điểm).	5		
II	Điểm nội dung (90 điểm)	90		
1	Đặt vấn đề (10 điểm) - Nêu được bối cảnh, lý do chọn Sáng kiến cải tiến mang tính cấp thiết (2 điểm). - Nêu được mục đích tiến hành viết Sáng kiến cải tiến (2 điểm). - Nêu rõ thời gian, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu (2 điểm).	10		

TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Điểm chấm	NHẬN XÉT
	- Có đóng góp mới về mặt lý luận và thực tiễn (2 điểm). - Điểm mới trong kết quả sáng kiến cải tiến (2 điểm).			
2	<i>Giải quyết vấn đề (60 điểm)</i> Trình bày thực trạng của vấn đề: thuận lợi - khó khăn; Thành công - hạn chế; Mặt mạnh - mặt yếu; Các nguyên nhân, các yếu tố tác động; Phân tích, đánh giá các vấn đề về thực trạng mà đề tài đã đặt ra (10 điểm). - Tính mới + Những cải tiến, đổi mới từ những giải pháp đã có từ trước mang lại hiệu quả cao hơn, ứng dụng sâu rộng hơn (4 điểm). + Không trùng hơn 80% so với những nội dung sáng kiến đã được công nhận trước đó (4 điểm). + Chưa được quy định thành những biện pháp, quy trình thực hiện bắt buộc (4 điểm). + Chưa được giới thiệu bằng văn bản, chưa được phổ biến trên các phương tiện thông tin tới mức căn cứ vào đó có thể áp dụng ngay được (4 điểm). - Tính khả thi: + Phù hợp với điều kiện thực hiện của đơn vị tại thời điểm đăng ký (4 điểm). + Đáp ứng nhiệm vụ của nhà trường (4 điểm). + Có thể thực hiện lặp lại nhiều lần khi có nhu cầu (4 điểm). 3. Tính hiệu quả: + Tạo ra lợi ích kinh tế; tăng năng suất lao động (4 điểm).	60		

TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Điểm chấm	NHẬN XÉT
	+ Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp (4 điểm). + Nâng cao hiệu quả quản lý (4 điểm). + Cải thiện môi trường, điều kiện làm việc, điều kiện sống; bảo vệ sức khỏe (4 điểm). + Đảm bảo an toàn lao động (2 điểm). 4. Tính ảnh hưởng: Một sáng kiến được đánh giá cao, có tác dụng, hiệu quả giúp cho tổ chức, cá nhân ứng dụng trong nhà trường (4 điểm).			
III	<i>Kết luận và khuyến nghị (20 điểm)</i> Có số liệu khảo sát sau khi thực hiện giải pháp (5 điểm); Có bảng so sánh đối chiếu số liệu trước và sau khi thực hiện các giải pháp của Sáng kiến cải tiến (5 điểm); Khẳng định được hiệu quả mà mỗi Sáng kiến cải tiến mang lại (5 điểm); Kiến nghị và đề xuất với các cấp quản lý về các vấn đề có liên quan đến áp dụng và phổ biến Sáng kiến cải tiến (5 điểm).	20		
	TỔNG ĐIỂM	100		

NHẬN XÉT CHUNG:

.....

.....

.....

Ghi chú:

- Loại A (Xuất sắc): 91 - 100 điểm
- Loại B (Khá): 71 - 90 điểm
- Loại C (Trung bình): 50 - 70 điểm
- Loại D (Không đạt) : dưới 50 điểm

An Giang, ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI ĐÁNH GIÁ